# THỰC TRẠNG KHAI THÁC THỦY SẢN CỦA NGƯ DÂN VEN BIỂN: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI MỘT THỊ TRẤN VEN BIỂN

Phạm Thị Hồng Nhung[1], Nguyễn Bạch Đằng[1*],
Trần Thanh Giang[1], Cao Thái Bảo[1], Nguyễn Lý Bằng[1]

TÓM TẮT

Tài nguyên thủy sản đóng một vai trò rất quan trọng đối với sinh kế của ngư dân. Tại Việt Nam, tài nguyên thủy sản đang bị suy giảm nghiêm trọng. Bài viết này đi sâu tìm hiểu sự suy giảm tài nguyên thủy sản thông qua xem xét thực trạng khai thác tài nguyên này trong bối cảnh nguồn tài nguyên bị suy giảm. Bài viết này sử dụng số liệu thứ cấp do chính quyền địa phương cung cấp và số liệu sơ cấp thu thập từ điều tra ngư hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sản lượng khai thác thủy sản đang có chiều hướng suy giảm nghiêm trọng do có quá nhiều ghe thuyền và nhiều loại ngư cụ có tính hủy diệt đang được sử dụng, cùng với việc môi trường nước bị ô nhiễm. Sự suy giảm tài nguyên thủy sản ảnh hưởng tiêu cực đến sinh kế của người dân ven biển không chỉ tại điểm nghiên cứu mà còn ở các vùng khác, do đây là loại tài nguyên dùng chung của rất nhiều vùng lãnh thổ. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải nỗ lực thích ứng và khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên thủy sản. Để thực hiện tốt công tác quản lý, các nhà hoạch định chính sách cần phải hiểu thực trạng khai thác, từ đó xây dựng các giải pháp hiệu quả để phát triển bền vững nghề cá, bảo đảm sinh kế của ngư dân.

Từ khóa: *Sự suy giảm, sinh kế, tài nguyên thủy sản, Việt Nam.*

## 1. GIỚI THIỆU

Tài nguyên thủy sản đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu và sinh kế của ngư dân (FAO, 2018). Tại Việt Nam, tài nguyên thủy sản đóng góp khoảng hơn 4% tổng thu nhập quốc gia (Hong và cs, 2017) và đóng vai trò quan trọng trong sinh kế ngư dân ven biển (FAO, 2019; Hong và cs, 2017). Tuy nhiên, tình trạng khai thác quá mức và sự suy kiệt của các nguồn tài nguyên thủy sản do việc gia tăng dân số cùng với sử dụng những phương tiện đánh bắt mang tính hủy diệt là vấn đề đáng báo động tại Việt Nam (Ojamaa, 2018; Ha và Dijk, 2013; Pomeroy và cs, 2009).

Tại nhiều nước và ở Việt Nam, nguồn lợi thủy sản đang bị suy giảm nặng nề (Ojimaa, 2018; Pomeroy và cs, 2012; DANIDA, 2010; Stobutzki và cs, 2006). Nguyên nhân của sự suy giảm tài nguyên thủy sản là do dân số tăng, nhu cầu thủy sản tăng (FAO, 2018), phương thức khai thác hủy diệt (Ha và Dijk, 2013; Pomeroy và cs, 2009; Lai và cs, 2009; Quan và cs, 2008), nguồn nước ô nhiễm (FAO, 2018) và biến đổi khí hậu (FAO, 2018). Sự suy giảm tài nguyên đang có những ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế của ngư dân.

Hiện nay, những nghiên cứu được thực hiện để tìm hiểu một cách đầy đủ thực trạng khai thác thủy sản trong bối cảnh nguồn tài nguyên thủy sản suy kiệt vẫn còn rất hạn chế. Trước tình hình đó, việc tìm hiểu một cách có hệ thống và cụ thể thực trạng khai thác tài nguyên thủy sản trong bối cảnh nguồn tài nguyên thủy sản ngày càng suy kiệt là hết sức cần thiết. Bài viết này trình bày thực trạng khai thác tài nguyên thủy sản trong bối cảnh nguồn tài nguyên thủy sản bị suy giảm, trường hợp cụ thể của cộng đồng ngư dân tại một thị trấn ven biển tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Những kết quả nghiên cứu này có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo có giá trị cho các nhà làm chính sách, quản lý tài nguyên thủy sản và kinh tế. Đây là cơ sở để có thể xây dựng những giải pháp hợp lý vừa quản lý hiệu quả nguồn tài nguyên thủy sản và bảo đảm sinh kế bền vững cho ngư dân và cộng đồng ven biển. Đây cũng sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu, đội ngũ giảng dạy và sinh viên trong lĩnh vực liên quan.

[1] Khoa Kinh tế, Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM
*Email: ngbdang@hcmuaf.edu.vn

## 2. TỔNG QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thực trạng nguồn lợi thủy sản trên thế giới và Việt Nam

Nguồn lợi thủy sản đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế của các quốc gia và thế giới (FAO, 2018). Tuy nhiên, ngành khai thác thủy sản toàn cầu đang phải đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là đánh bắt quá mức và tận diệt, dẫn đến cạn kiệt nguồn lợi thủy sản (FAO, 2018; SEAFDEC, 2017). Khai thác quá mức đã ảnh hưởng tiêu cực đến sinh kế và phát triển kinh tế toàn cầu (FAO, 2018; SEAFDEC, 2017). Theo báo cáo mới nhất của FAO (2018), tỷ lệ sản lượng cá ở mức bền vững về mặt sinh học có xu hướng giảm, từ 90,0% năm 1974 xuống 66,9% năm 2015. Ngược lại, tỷ lệ đàn cá ở mức độ không bền vững về mặt sinh học tăng từ 10% năm 1974 lên 33,1% năm 2015.

Ở Việt Nam, tài nguyên thủy sản cũng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế và đời sống của người dân ven biển (VASEP, 2018). Và cũng không ngoại lệ, nguồn tài nguyên này ở Việt Nam đang bị suy giảm nghiêm trọng. Thực trạng này là một mắt xích trong vòng luẩn quẩn suy giảm sinh kế - gia tăng nỗ lực khai thác - cạn kiệt tài nguyên. Các phương tiện và phương pháp khai thác có tính hủy diệt được cho là nguyên nhân chính dẫn đến thực trạng này. Điều này đe dọa nghiêm trọng đến sinh kế của cư dân ven biển (Dang và cs, 2017).

### 2.2. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên số liệu thứ cấp thu thập tại phòng lưu trữ thuộc UBND của địa bàn nghiên cứu. Số liệu thứ cấp bao gồm: Tổng số tàu thuyền, công suất tàu, số lượng và quy cách ngư cụ, tổng số ngư dân, các ngành nghề, tổng sản lượng thủy sản khai thác hàng năm qua các năm, tổng giá trị, đóng góp của hoạt động đánh bắt xa bờ đối với kinh tế địa phương và sinh kế của ngư dân hàng năm qua các năm.

Số liệu sơ cấp thu thập từ điều tra 122 hộ ngư dân về tình trạng suy giảm tài nguyên thủy sản (số loài, sản lượng khai thác, vùng khai thác, thời gian khai thác...) và các hoạt động sinh kế của hộ ngư dân (lao động, việc làm, thu nhập, điều kiện sống...). Mẫu khảo sát được lựa chọn theo phương pháp phi ngẫu nhiên bằng cách chọn mẫu hạn ngạch (quota sampling). Theo phương pháp này, nhóm nghiên cứu đã tiến hành phân nhóm các ngư hộ theo danh sách các ngư hộ do chính quyền địa phương cung cấp. Số hộ khảo sát đã được lựa chọn và phân phối theo tổng số ngư hộ ở các khu phố của địa bàn nghiên cứu. Tổng cộng 122 ngư hộ trong tổng số 722 ngư hộ ở các khu phố có thế mạnh về hoạt động ngư nghiệp đã được lựa chọn.

### 2.3. Phương pháp phân tích số liệu

Từ các số liệu sơ cấp và thứ cấp thu thập được, đề tài sử dụng phần mềm Excel nhập số liệu và sau đó sử dụng phần mềm SPSS để xử lí số liệu, tính toán ra các chỉ tiêu có liên quan. Phương pháp so sánh đã được sử dụng để so sánh các phương tiện đánh bắt, thực trạng khai thác thủy sản, và tình trạng nguồn tài nguyên thủy sản qua các năm. Phương pháp thống kê mô tả sử dụng phần mềm SPSS cũng đã được sử dụng để làm rõ thực trạng khai thác thủy sản trong bối cảnh suy giảm nguồn tài nguyên thủy sản.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Địa bàn nghiên cứu

Thị trấn Phước Hải là một xã vùng biển miền Đông Nam bộ, thuộc huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Phía Đông của xã giáp với xã Lộc An, phía Tây giáp xã Long Hải, phía Nam giáp biển Đông, phía Bắc giáp xã Long Mỹ và Phước Hội. Với diện tích 1.385,61 ha và có 7,8 km bờ biển (Hình 1).

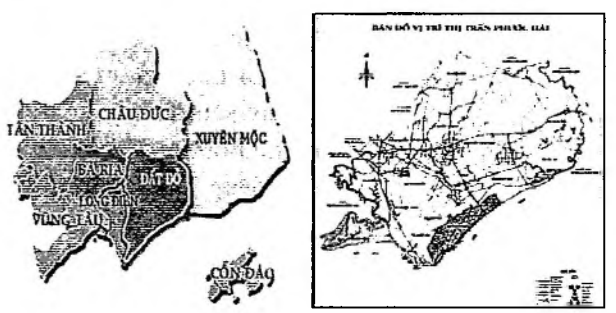


Hình 1. Vị trí địa lý của thị trấn Phước Hải

Thị trấn Phước Hải gồm 10 khu phố: Lộc An, Hải An, Phước An, Hải Trung, Phước Trung, Hải Lạc, Hải Phúc, Hải Tân, Hải Sơn và Phước Điền. Trong đó có 9 khu phố làm ngư nghiệp, chỉ có khu phố Phước Điền là làm nông nghiệp. Phước Hải là một trong những xã vùng ven biển, cơ cấu kinh tế chủ yếu vẫn là ngư nghiệp, chiếm 70% GDP của thị trấn, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ du lịch chỉ chiếm 20%, còn lại 10% là nông nghiệp (UBND thị trấn Phước Hải, 2020).

### 3.2. Thực trạng khai thác thủy sản của ngư dân

*3.2.1. Hoạt động khai thác thủy sản*

Theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2020 của UBND thị trấn Phước Hải, hiện nay trên địa bàn thị trấn Phước Hải có 235 hộ khai thác thủy sản gần bờ và 487 hộ khai thác thủy sản xa bờ. Tổng sản lượng hải sản khai thác là 14.034 tấn, trong đó xuất khẩu đạt 5.463 tấn. Tổng số ghe thuyền hiện đang hoạt động có 500 chiếc (tổng công suất là 212.075CV),124 chiếc đò nan và 423 chiếc thúng máy hoạt động gần bờ.

Dựa trên sự phân chia địa lý được xác định bởi quy định tại Điều 4, Nghị định số 123/2006/NĐ-CP, vùng biển Việt Nam được chia thành 3 vùng chính là vùng ven biển, vùng lộng và vùng biển xa bờ. Khu vực ven biển được tính từ bờ biển đến đường tiếp giáp điểm cách bờ biển 24 hải lý. Khu vực xa bờ được đo từ đường 24 hải lý tính từ bờ biển đến giới hạn ngoài của vùng biển Việt Nam. Theo đó, ngư dân ở thị trấn Phước Hải được phân thành các nhóm đánh bắt gần bờ và xa bờ.

Nhóm ngư hộ khai thác thủy sản (KTTS) xa bờ thường sử dụng ghe công suất lớn trên 90CV được trang bị máy định vị vệ tinh kết nối với trạm bờ, máy bộ đàm, máy định vị cá để đánh bắt dài ngày với sản lượng lớn. Đây là những thiết bị có giá trị đầu tư cao. Trong khi đó, các ngư hộ KTTS gần bờ chủ yếu sử dụng các phương tiện công suất dưới 90 CV như sống, đò nan, thúng máy để đánh bắt hàng ngày. Các phương tiện này tốn ít chi phí đầu tư hơn, hình thức đơn giản hơn và sản lượng đánh bắt mỗi chuyến cũng nhỏ hơn. Từ đầu năm 2019 trở lại đây xuất hiện thêm phương tiện xuồng có công suất trên 90 CV hoạt động KTTS gần bờ nhưng không trang bị máy định vị (Bảng 1).

Bảng 1. Các loại phương tiện KTTS của ngư dân Phước Hải

| Loại phương tiện | Nhóm hộ gần bờ (n=46) | | Nhóm hộ xa bờ (n=76) | |
|---|---|---|---|---|
| | Công suất dưới 90 CV (chiếc) | Công suất trên 90 CV (chiếc) | Công suất dưới 90 CV (chiếc) | Công suất trên 90 CV (chiếc) |
| Ghe | 0 | 10 | 0 | 76 |
| Sống | 5 | 0 | 0 | 0 |
| Đò nan | 5 | 0 | 0 | 0 |
| Thúng máy | 23 | 0 | 0 | 0 |
| Xuồng | 0 | 3 | 0 | 0 |
| **Tổng** | **33** | **13** | **0** | **76** |

*(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2020)*

Về ngư cụ đánh bắt, lưới là ngư cụ chủ yếu được các ngư hộ sử dụng trong khai thác thủy hải sản; tuy nhiên, chủng loại có khác nhau, tùy thuộc vào nhóm nghề của ngư hộ. Ngư dân KTTS gần bờ có công cụ KTTS đa dạng hơn nhóm ngư dân KTTS xa bờ (Bảng 2). Họ thường sử dụng các tấm lưới đơn ghép lại thành dàn lưới đánh cá như lưới ba màng, lưới cá đù, lưới cá mai... Trong khi đó, các hộ KTTS xa bờ thường sử dụng các loại lưới lớn, rộng và dày như lưới kéo cặp, lưới kéo đơn. Ngoài ra, các hộ KTTS xa bờ còn sử dụng câu và rập ghẹ, cua để đánh bắt thủy sản. So với những năm trước, ngư dân Phước Hải ngày càng có xu hướng sử dụng lưới có mắt lưới nhỏ hơn cho việc đánh bắt thủy sản. Xu hướng này trở nên phổ biến khi ngư dân nhận thấy sự suy giảm nguồn lợi thủy sản một cách rõ ràng và việc KTTS của họ ngày càng trở nên khó khăn hơn. Họ phải tìm mọi cách để tăng sản lượng khai thác mỗi chuyến đi biển. Điều này càng làm cho tình hình xấu đi, ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động KTTS của ngư dân cả ở vùng gần bờ và xa bờ.

Bảng 2. Ngư cụ KTTS của ngư dân Phước Hải

| Nhóm gần bờ | Số hộ | Số ngư cụ (bộ) | Nhóm xa bờ | Số hộ | Số ngư cụ |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưới ba màng | 9 | 98 | Lưới kéo cặp | 37 | 198 |
| Lưới cá mai | 8 | 79 | Lưới kéo đơn | 35 | 213 |
| Lưới cá đù | 8 | 67 | Câu | 4 | 8 |
| Lưới đơn | 13 | 154 | - | - | - |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưới cào | 5 | 43 | - | - | - |
| Lưới kép | 3 | 33 | - | - | - |
| Tổng | 46 | 474 | | 76 | 419 |

*(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2020)*

Về thời gian chuyến khai thác, số ngày đi biển của nhóm hộ KTTS xa bờ dài hơn nhóm gần bờ (Bảng 3), sản lượng khai thác nhiều hơn và lao động trên thuyền cũng đông hơn. Nhóm ngư dân KTTS xa bờ sử dụng ghe, thuyền có công suất lớn, để đi được xa hơn và nhiều ngày hơn. Do đó, lao động trên thuyền cũng nhiều hơn nhóm hộ gần bờ, chủ yếu đánh bắt bằng thúng máy, đò nan hoặc ghe nhỏ có công suất thấp nên đi ít ngày hoặc chỉ đi trong ngày.

Bảng 3. Hoạt động KTTS của ngư hộ thị trấn Phước Hải

| Nội dung | ĐVT | Nhóm gần bờ | Nhóm xa bờ |
|---|---|---|---|
| Số ngày đi biển trung bình/chuyến | ngày/chuyến | 2 | 16 |
| Sản lượng trung bình (kg)/chuyến | (kg)/chuyến | 92 | 6.447 |
| Số lao động trung bình (người)/thuyền | (người)/thuyền | 3 | 11 |
| Số công cụ KTTS trung bình/thuyền | bộ | 11 | 6 |

*(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2020)*

Thực trạng khai thác hải sản hiện nay cho thấy sản lượng đánh bắt của ngư dân giảm mạnh qua các năm do ảnh hưởng của sự suy giảm tài nguyên hải sản trong những năm gần đây. Ở nhóm hộ xa bờ, năm 2018, mức sản lượng khai thác trung bình khoảng 92% so với năm 2017 (giảm 8%) (Bảng 4). Đến năm 2019, sản lượng KTTS chỉ còn 71,5%, giảm khoảng 20% so với năm 2018. Năm 2020, sản lượng khai thác trung bình giảm mạnh thêm 27%, chỉ còn khoảng 45% so với năm 2019. Số liệu này cho thấy được sự ảnh hưởng rõ rệt của tình trạng suy giảm tài nguyên thủy sản đến sản lượng KTTS của ngư dân giảm dần qua các năm từ 2018 đến 2020.

Tương tự, năm 2018, sản lượng khai thác của nhóm gần bờ đã giảm còn khoảng 87% so với năm 2017 (Bảng 4). Đến năm 2019, sản lượng KTTS tiếp tục giảm còn 66,1%, tức là giảm khoảng 21% so với năm 2018 và năm 2020 thì chỉ còn 41,7% so với năm 2019. Qua đó, có thể nhận thấy nguồn tài nguyên thủy sản gần bờ suy giảm mạnh hơn nguồn tài nguyên thủy sản xa bờ do phương tiện KTTS gần bờ tăng lên. Nhiều ghe, thuyền xa bờ chuyển sang hoạt động gần bờ, lưới giã cào được thường xuyên sử dụng làm ảnh hưởng đến sự phát triển, sinh sôi của sinh vật biển và tổn thương hệ sinh thái gần bờ.

Như vậy, sản lượng KTTS của ngư hộ giảm dần qua các năm và nhóm hộ gần bờ có mức sản lượng giảm nhiều hơn nhóm hộ xa bờ thể hiện xu hướng suy giảm ngày càng nghiêm trọng. Trước tình hình này, nếu như không có biện pháp quản lý phù hợp nhằm thay đổi tình hình hiện tại, trữ lượng thủy sản ngày càng suy giảm nghiêm trọng, đời sống của ngư dân sẽ càng khó khăn trong thời gian tới.

Bảng 4. Sự thay đổi mức sản lượng KTTS qua các năm của ngư dân Phước Hải

| Nội dung | Nhóm hộ gần bờ (n=46) | | Nhóm hộ xa bờ (n=76) | | Tổng (n=122) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Mean | Std. | Mean | Std. | Mean | Std. |
| Thay đổi SL 2018 (%) | 87,28 | 16,590 | 91,97 | 7,792 | 90,20 | 12,050 |
| Thay đổi SL 2019 (%) | 66,09 | 15,272 | 71,51 | 7,704 | 69,47 | 11,424 |
| Thay đổi SL 2020 (%) | 41,74 | 14,652 | 44,61 | 10,385 | 43,52 | 12,191 |

*(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2020)*

*3.2.2. Ảnh hưởng do suy giảm tài nguyên*

Trong những năm gần đây, việc KTTS của ngư dân không còn được thuận lợi như trước. Nguồn lợi thủy sản suy giảm do vấn đề ô nhiễm môi trường nước, biến đổi khí hậu, dân số tăng, nỗ lực khai thác thủy sản tăng. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến sinh kế của ngư dân nói chung, đặc biệt đối với người dân Phước Hải khi nghề biển là nghề truyền thống của họ, quyết định thu nhập chính của gia đình.

Nghiên cứu này thực hiện đánh giá mức độ ảnh hưởng của sự suy giảm tài nguyên thủy sản đến sinh kế của ngư dân, sử dụng thang đo likert 7 mức độ (từ 1-mức ảnh hưởng rất ít đến 7-mức ảnh hưởng rất nhiều).

Bảng 5. Mức độ ảnh hưởng chung đến đời sống ngư dân Phước Hải qua các năm do sự suy giảm tài nguyên thủy sản

| Nội dung | Nhóm hộ gần bờ (n=46) | | Nhóm hộ xa bờ (n=76) | | Tổng (n=122) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Mean | Std. | Mean | Std. | Mean | Std. |
| Mức độ ảnh hưởng năm 2018 | 1,46 | 1,361 | ,97 | ,952 | 1,16 | 1,143 |
| Mức độ ảnh hưởng năm 2019 | 4,24 | 1,448 | 4,20 | ,880 | 4,21 | 1,122 |
| Mức độ ảnh hưởng năm 2020 | 6,13 | 1,586 | 6,21 | 1,075 | 6,18 | 1,286 |

*(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2020)*

Kết quả phân tích ở bảng 5 cho thấy, năm 2018, ngư dân ở cả hai nhóm hộ cho rằng nguồn lợi thủy sản có giảm đi (chiếm 95% tổng số ngư dân tham gia phỏng vấn). Tuy nhiên, người dân địa phương cho rằng những tác động của vấn đề này đến đời sống của họ còn thấp. Đến năm 2019, mức độ ảnh hưởng của vấn đề nguồn lợi thủy sản suy giảm tăng lên nhiều. Mức điểm đánh giá trung bình là 4,2 điểm. Và số điểm này tiếp tục tăng lên khi người dân được yêu cầu đánh giá mức độ ảnh hưởng ở năm 2020, tương ứng mức điểm trung bình là 6 điểm. Những diễn biến số liệu này cho thấy tình hình suy giảm tài nguyên thủy sản đã và đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ hơn và ảnh hưởng đến ngư dân nhiều hơn.

Việc giảm sản lượng đánh bắt thủy sản do tài nguyên suy giảm đã làm ảnh hưởng lớn đến sinh kế và cuộc sống của ngư dân trong toàn thị trấn. Nếu so sánh các tác động của sự suy giảm tài nguyên giữa 2 nhóm nghề-gần bờ và xa bờ thì dường như không có nhiều khác biệt (Bảng 5).

Xem xét sự ảnh hưởng đến các khía cạnh cụ thể trong đời sống của ngư dân thì có thể thấy rằng vấn đề suy giảm tài nguyên đang có những ảnh hưởng rất lớn đến đời sống ngư dân. Thang đo likert 7 mức độ cũng được sử dụng để phân tích vấn đề (Bảng 6).

Bảng 6. Mức ảnh hưởng do thủy sản giảm trong đời sống ngư dân năm 2020

| Nội dung | Nhóm hộ gần bờ (n=46) | | Nhóm hộ xa bờ (n=76) | | Tổng (n=122) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Mean | Std. | Mean | Std. | Mean | Std. |
| Tổng số tiền gia đình kiếm được | 6,15 | 1,549 | 6,41 | 1,035 | 6,31 | 1,254 |
| Đầu tư trở lại vào hoạt động đánh bắt | 5,28 | 1,615 | 5,66 | 1,184 | 5,52 | 1,368 |
| Chi tiêu gia đình | 4,74 | 1,467 | 5,49 | 1,194 | 5,20 | 1,348 |
| Đời sống tinh thần, giải trí | 4,78 | 1,030 | 4,92 | 1,030 | 4,87 | 1,266 |

*(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2020)*

Các thông tin ở bảng 6 cho thấy mức ảnh hưởng đến một số mặt chủ yếu trong đời sống của ngư dân do ảnh hưởng của suy giảm tài nguyên thủy sản. Ở cả hai nhóm hộ, sự suy giảm tài nguyên ảnh hưởng khá nghiêm trọng đến tổng số tiền gia đình kiếm được, tương ứng cấp độ 6. Sự suy giảm tài nguyên thủy sản dẫn đến giảm sản lượng khai thác, làm thu nhập từ KTTS (là nguồn thu nhập chính) của ngư hộ giảm theo. Bên cạnh đó, các nghề phụ liên quan đến KTTS như đan lưới, buôn bán thủy hải sản cũng giảm sút.

Đối với vấn đề tái đầu tư sản xuất của ngư hộ, sự suy giảm tài nguyên cũng ảnh hưởng khá lớn, tương ứng cấp độ 5. Khi so sánh giữa 2 nhóm hộ thì vấn đề suy giảm nguồn lợi thủy sản ảnh hưởng nhiều hơn đến nhóm hộ xa bờ (mức ảnh hưởng ở cấp độ 6) cao hơn nhóm hộ gần bờ (ở cấp độ 5). Điều này là do nhóm hộ xa bờ có ghe, thuyền lớn, công suất cao, yêu cầu đầu tư các thiết bị trên ghe thuyền cũng cao hơn. Sau mỗi chuyến đi biển hoặc trong trường hợp ghe, thuyền, các thiết bị trên ghe thuyền và ngư cụ bị hư hỏng vì thiên tai thì việc sửa chữa hoặc nâng cấp

sẽ tốn nhiều chi phí hơn. Bên cạnh đó, chi phí cho một chuyến đi biển (thuê người lao động, chi phí xăng dầu, chi phí lương thực...) của các hộ khai thác thủy sản xa bờ thường lớn hơn các hộ gần bờ; nên khi tài nguyên thủy sản suy giảm, hoạt động khai thác gặp nhiều khó khăn, thu nhập giảm, việc đầu tư trở lại vào hoạt động KTTS trở nên khó khăn.

*3.2.3. Nguyên nhân gây suy giảm tài nguyên*

Qua các hoạt động nghiên cứu tìm hiểu thực trạng KTTS của ngư dân thị trấn Phước Hải, có thể thấy rằng, nguyên nhân dẫn đến sinh kế của ngư dân gặp nhiều trở ngại và khó khăn là suy giảm tài nguyên thủy sản. Trong khi đó, nghề biển là nghề chính của người dân địa phương nơi đây. Trong hai năm trở lại đây, tình hình tài nguyên thủy sản suy giảm mạnh hơn và ảnh hưởng đến sinh kế ngư dân nhiều hơn. Các nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm tài nguyên thủy sản được nhận thức bởi người dân địa phương, bao gồm: Sự gia tăng phương tiện khai thác, phương tiện đánh bắt có hiệu quả và tính hủy diệt cao... (Bảng 7).

Bảng 7. Nguyên nhân suy giảm tài nguyên thủy sản

| Nguyên nhân | Nhóm gần bờ (n=46) | Nhóm xa bờ (n=76) | Tổng (n=122) | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| Nhiều người/ghe thuyền khai thác | 37 | 63 | 100 | 82,0 |
| Phương tiện đánh bắt có tính hủy diệt | 13 | 2 | 15 | 12,3 |
| Không có nhiều khu vực hạn chế khai thác | 19 | 28 | 47 | 38,5 |
| Ngư cụ có mắt lưới nhỏ được sử dụng phổ biến | 30 | 37 | 67 | 54,9 |
| Ô nhiễm môi trường biển | 19 | 2 | 21 | 17,2 |
| Thời tiết bất thường | 5 | 5 | 10 | 8,2 |

*(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2020)*

Trong số các nguyên nhân chủ yếu làm nguồn tài nguyên thủy sản suy giảm, lý do có nhiều người/ghe, thuyền khai thác được cho là nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến hiện trạng tài nguyên thủy sản, chiếm 82% tổng số câu trả lời. Sự gia tăng dân số và nhu cầu hàng hóa thủy sản cùng với sự gia tăng mức sống của người dân thúc đẩy sự gia tăng nỗ lực đánh bắt kể cả vùng biển gần bờ cũng như xa bờ. Nhiều ngư dân mua sắm thêm ghe/thuyền, thậm chí nâng cấp công suất của ghe/thuyền để gia tăng hiệu quả khai thác.

Nguyên nhân phổ biến thứ 2 trong nhận thức của người dân địa phương là việc ngày càng có nhiều ngư dân sử dụng ngư cụ có mắt lưới nhỏ, có khoảng 55% ngư dân trả lời. Chính vì mong muốn có thể tăng sản lượng khai thác, nâng cao thu nhập, nhiều ngư hộ bất chấp quy định của Chính phủ sử dụng mắt lưới nhỏ trong khai thác. Việc sử dụng ngư cụ mắt lưới nhỏ giúp người dân tận thu nguồn tài nguyên này, mặc dù giá trị của thủy sản kích cỡ nhỏ rất thấp. Bên cạnh việc sử dụng ngư cụ mắt lưới nhỏ, ngư dân vẫn nhận thấy sự tồn tại của các hình thức khai thác hủy diệt như chất nổ, xung điện trong việc đánh bắt làm nguồn thủy sản nhanh chóng cạn kiệt. Nghề giã cào cũng là một phương thức khai thác có tính hủy diệt cao vẫn có xu hướng gia tăng, làm tài nguyên biển chịu ảnh hưởng lớn. Hình thức đánh bắt này được vận hành bởi những tàu có công suất lớn, hoạt động ngoài khơi hoặc ở một số vùng biển nhất định. Nghề này ảnh hưởng rất lớn đến hệ sinh thái biển và ven bờ. Tuy nhiên thời gian gần đây, nhiều tàu cá lớn đã bất chấp quy định tiến vào sát bờ đánh bắt, tận thu các nguồn lợi hải sản, nhất là vào mùa các loài thủy hải sản vào vùng lộng để sinh sản. Điều này khiến ngư dân đánh bắt ven bờ vô cùng bức xúc.

Nguyên nhân phổ biến thứ 3 có ảnh hưởng đến sự suy giảm tài nguyên thủy sản là không có nhiều khu vực hạn chế khai thác. Có 37% trong tổng số người tham gia khảo sát nêu ra vấn đề này. Việc chính quyền địa phương còn lỏng lẻo trong công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác không đúng quy định cũng làm cho tình hình KTTS trở nên phức tạp. Nhiều ngư hộ khai thác xa bờ chuyển vào khai thác gần bờ với nghề giã cào nhưng không bị cán bộ địa phương xử lý dẫn đến tình trạng giã cào hoạt động nhiều gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển làm nguồn tài nguyên bị hủy diệt không thể sinh sôi. Cùng với đó, nghề lưới kéo cũng gây ảnh hưởng lớn đến hệ sinh thái biển, hiện tại đã bị cấm hoạt động nhưng nhiều hộ vẫn còn thực hiện. Dù vậy, việc xử lý vấn đề này của địa phương chưa triệt để.

Ô nhiễm môi trường cũng là một trong những nguyên nhân làm cho nguồn thủy sản suy giảm. Vấn đề này ở khu vực KTTS gần bờ thường gặp nhiều hơn khu vực KTTS xa bờ. Do đó là khu vực gần bờ và khu dân cư, thường có rác thải dân sinh và từ các khu du lịch. Khi môi trường biển bị ảnh hưởng, sẽ hạn chế sự phát triển thủy sản. Có 17% ngư hộ nhận định vấn đề này và hầu hết là các ngư hộ thuộc vùng KTTS gần bờ. Có khoảng 8% ngư hộ được khảo sát cho rằng có những nguyên nhân khác dẫn đến tình trạng tài nguyên thủy sản suy giảm. Đó là do sự biến đổi bất thường về thời tiết và thiên tai trong những năm gần đây.

## 4. KẾT LUẬN

Các hoạt động khai thác thủy sản đang diễn ra mạnh mẽ và đa dạng với nhiều loại phương tiện và ngư cụ khác nhau bởi ngư dân đánh bắt gần và xa bờ. Cùng với xu hướng đó, nguồn tài nguyên thủy sản cũng đang có chiều hướng suy giảm nghiêm trọng. Việc suy giảm này ảnh hưởng tiêu cực đến sản lượng đánh bắt và sinh kế của các ngư hộ. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến việc suy giảm nguồn tài nguyên thủy sản. Nguyên nhân chính là do sự gia tăng nỗ lực khai thác, hiệu quả quản lý thấp, và vấn đề ô nhiễm môi trường nước cùng với sự thay đổi thất thường của các hiện tượng thời tiết cực đoan.

Để làm giảm tính nghiêm trọng của vấn đề, hạn chế ảnh hưởng của nó đến sinh kế của ngư dân ven biển, đòi hỏi cần phải nỗ lực hơn nữa trong hoạch định và triển khai các chính sách thích ứng, bảo vệ và khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên này. Các kết quả nghiên cứu về thực trạng khai thác nguồn lợi thủy sản trên đây sẽ giúp nhà hoạch định chính sách có thêm thông tin trong xây dựng các giải pháp hiệu quả để phát triển bền vững nghề cá và bảo đảm sinh kế của ngư dân.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. SEAFDEC, 2017. Southeast Asian State of Fisheries and Aquaculture 2017. Southeast Asian Fisheries Development Center, Bangkok, Thailand. 167 pp.

2. Dang, N. B., S. Momtaz, K. Zimmerman and P. T. H. Nhung (2017). Effectiveness of formal institutions in managing marine fisheries for sustainable fisheries development: A case study of a coastal commune in Vietnam. The journal of Coastal and Ocean Management.

3. DANIDA (2010). The Fisheries Sector in Vietnam: A Strategic Economic Analysis. Retrieved 9/7/2014, from http://www.ciem.org.vn/Portals/1/CIEM/Publications/2010/FishReportUoCCIEM.pdf.

4. FAO (2018). The state of world fisheries and aquaculture 2018. Roma, Italia, Food and Agriculture Organization of the United Nations.

5. FAO (2019). Vietnam fisheries and aquaculture 2019. Roma, Italia, Food and Agriculture Organization of the United Nations.

6. Hong T K N, Phan T T H, Tran T N T, Philippe L. (2017). Vietnam's Fisheries and Aquaculture Development's Policy:Are Exports Performance Targets Sustainable?. Oceanogr Fish Open Access J. 2017; 5(4): 555667. DOI: 10.19080/OFOAJ.2017.05.555667.

7. Ha, T. T. P. and H. v. Dijk (2013). Fishery livelihoods and (non-)compliance with fishery regulations—A case study in Ca Mau Province, Mekong delta, Viet Nam. Marine Policy 38: 417-427.

8. Lai, T. P., P. N. Tuan, N. T. D. Thuy, D. L. Tri and P. T. H. Van (2009). Fisheries subsidies, supply chain and certification in Vietnam, United Nations Environment Programme (UNEP).

9. Priit Ojamaa (2018). Research for PECH Committee - Fisheries in Vietnam. Policy Department for Structural and Cohesion Policies, European Parliament.

10. Pomeroy, R., N. T. K. Anh and H. X. Thong (2009). Small-scale marine fisheries policy in Vietnam. Marine Policy 33(2): 419–428.

11. Pomeroy, R. S. (2012). Managing overcapacity in small-scale fisheries in Southeast Asia. Marine Policy 36(2): 520-527.

12. Quan, N. V., N. T. Hue, T. T. Hien, H. T. Y. Thu and P. T. A. Dao (2008). Coastal and Marine Ecosystem Services and Poverty Alleviation: A Case Study of Vietnam, Institute of Marine Environment and Resources (IMER), Center for Marine life Conservation and Community Development (MCD), Institute of Meteorology, Hydrology and Environment (IMHE).

13. Salayo, N., L. Garces, M. Pido, K. Viswanathan, R. Pomeroy, M. Ahmed, I. Siason, K. Seng and A. Masae (2008). Managing excess

capacity in small-scale fisheries: Perspectives from stakeholders in three Southeast Asian countries. Marine Policy 32: 692–700.

14. Stobutzki, I. C., G. T. Silvestre, A. Abu Talib, A. Krongprom, M. Supongpan, P. Khemakorn, N. Armada and L. R. Garces (2006). Decline of demersal coastal fisheries resources in three developing Asian countries. Fisheries Research 78(2–3): 130-142.

15. Ủy ban Nhân dân thị trấn Phước Hải, 2020. Báo cáo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020. UBND thị trấn Phước Hải, Đất Đỏ, BRVT.

16. VASEP (2018). On combating IUU fishing in Vietnam, Vietnam association of seafood exporters and producers.

17. Viswanathan, K. K. (2011). Enhancing governance in Fisheries Management in Southeast Asia Towards 2020: Issues and Perspectives. The ASEAN-SEAFDEC Conference on Sustainable Fisheries for Food Security Towards 2020 "Fish for the People 2020: Adaptation to a Changing Environment". The Sofitel Centara Grand Bangkok Hotel, Thailand.

## CURRENT SITUATION OF FISHERIES RESOURCES EXPLOITATION: A CASE STUDY OF A COASTAL COMMUNE

Pham Thi Hong Nhung, Nguyen Bach Dang,
Tran Thanh Giang, Cao Thai Bao, Nguyen Ly Bang

Summary

Fishery resources play a very important role in the fisher's livelihoods. In Vietnam, fishery resources are severely depleted due to population growth, the use of destructive fishing methods, and polluted water resources. The depletion of resources is negatively affecting the livelihoods of coastal people. This article explores the current situation of exploitation of fisheries resources in the context of declining fisheries resources. This paper uses the secondary data collected in the archive office of the study area and the primary data collected from the fishing household survey. The research results show that the marine captured fisheries production tends to decline remarkably due to the degradation of fishies resources. This degradation is because there are too many boats and many destructive gears being used, along with water pollution. This decline in production negatively affects the catch and livelihoods of fishers not only at the study site but also in other regions, as this is a common resource exploited in many territories. This requires Vietnam to make efforts to effectively adapt and exploit these resources, and limit illegal fishing. Policy makers need to understand this exploitation situation, thereby building effective solutions for sustainable development of fisheries, ensuring the livelihoods of coastal people.

Keywords: *Degradation, livelihoods, fisheries resources, and Vietnam.*

Người phản biện: TS. Nguyễn Long
Ngày nhận bài: 18/11/2020
Ngày thông qua phản biện: 18/12/2020
Ngày duyệt đăng: 25/12/2020